

Số: 339 /QĐ - KT1

Hà Nội, ngày 16 tháng 9 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Bảng giá dịch vụ các hoạt động Dịch vụ Khoa học công nghệ

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 1

Căn cứ Quyết định số 1373/QĐ-TĐC ngày 27/6/2014 của Tổng cục trưởng Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng về việc ban hành Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1;

Căn cứ Nghị định số 115/2005/NĐ-CP ngày 05/9/2005 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của Tổ chức khoa học & công nghệ công lập và Thông tư liên tịch số 12/2006/TTLT/BKHCN-BTC-BNV ngày 05/6/2006 hướng dẫn thi hành Nghị định số 115/2005/NĐ-CP;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành áp dụng Bảng giá dịch vụ cho các hoạt động dịch vụ Khoa học công nghệ tại các đơn vị trong Trung tâm kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1 (Chi tiết tại 17 Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Các Phòng trong Trung tâm kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1 thông báo tại đơn vị khi thực hiện.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký. Quyết định này thay thế các quyết định đã ban hành trước đây. Trưởng các Phòng trực thuộc Trung tâm chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 2;
- Lưu: VT, KHTC.



GIÁM ĐỐC



Kim Đức Thu

BẢNG GIÁ DỊCH VỤ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ

STT	Tên sản phẩm/ hàng hóa	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp thử/ Tài liệu áp dụng	Đơn giá vnd	Ghi chú khác
I	Cao su					
1		Độ bền kéo đứt	01 mẫu	TCVN 4500 - 06	150.000	
2		Độ cứng	01 mẫu	TCVN 1595 - 07	50.000	
3		Lượng mài mòn Acron	01 mẫu	TCVN 1594 - 1987	100.000	
4		Độ biến dạng nén dư	01 mẫu	TCVN 5320 - 2008	100.000	
5		Khối lượng riêng	01 mẫu	TCVN 3976 - 1991	50.000	
6		Lão hóa ở nhiệt độ cao	01 mẫu	TCVN 2229 - 2007	50.000	
7		Độ bền xé rách cao su	01 mẫu	TCVN 1597 - 2006	100.000	
8		Độ trương nở cao su theo khối lượng hoặc thể tích sau khi ngâm trong chất lỏng	01 mẫu	TCVN 2752 - 2008	50.000	
9		Lượng mài mòn APGi	01 mẫu	TCVN 5363 - 1991	100.000	
10		Độ bền kết dính nội	01 mẫu	TCVN 1596 - 1988	100.000	
II	Nhựa dạng tấm					
1		Độ bền kéo đứt	01 mẫu	TCVN 4501 - 1988	150.000	
2		Độ cứng Shore D	01 mẫu	TCVN 4502 - 1988	50.000	
3		Độ bền va đập Charppy	01 mẫu	ISO 179 - 2001	100.000	
4		Độ bền xé rách	01 mẫu	ASTM D 624 - 2000	100.000	
5		Các biến đổi khi ngâm trong các chất lỏng	01 mẫu	ISO 175 - 1999	50.000	
6		Độ thay đổi kích thước dưới tác dụng của nhiệt độ	01 mẫu	ISO 11501 - 1995	50.000	
7		Khối lượng riêng	01 mẫu	TCVN 4504 - 1988	50.000	
8		Lão hóa dưới tác dụng của nhiệt	01 mẫu	ASTM D 1870 - 1991	50.000	
9		Độ chịu nhiệt ViCat	01 mẫu	ASTM D 1525 - 1996	150.000	
III	Các loại ống					
1		Độ bền áp suất Ø 20 - Ø110	01 mẫu	ASTM D 1599 - 1999	300.000	
2		Độ bền áp suất Ø 125 - Ø315	01 mẫu	ASTM D 1599 - 2000	400.000	
3		Độ bền duy trì trong 1 giờ	01 mẫu	TCVN 6149 - 2003	200.000	Thuê thầu phụ
4		Độ bền áp lực duy trì trong 100 giờ	01 mẫu	TCVN 6149 - 2004	400.000	Thuê thầu phụ
5		Kích thước ống	01 mẫu	TCVN 6150 - 2003	100.000	
6		Độ bền đối với acid H2SO4	01 mẫu	TCVN 6037 - 1995	100.000	
7		Độ bền đối với dung dịch Diclomethan	01 mẫu	TCVN 6139 - 1996	300.000	
8		Độ bền va đập Charppy	01 mẫu	ISO 179 - 2001	100.000	
9		Độ bền va đập ống	01 mẫu	TCVN 6144 - 1996	200.000	
10		Độ cứng Shore D	01 mẫu	ISO 868 - 1978	50.000	
11		Khả năng chịu nén ngang	01 mẫu	ISO 9969 - 1994		
12		Khối lượng riêng	01 mẫu	ISO 1183 - 1997	50.000	
13		Độ bền kéo đứt	01 mẫu	TCVN 7434 - 2004	150.000	

STT	Tên sản phẩm/ hàng hóa	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp thử/ Tài liệu áp dụng	Đơn giá vnd	Ghi chú khác
14		Độ thay đổi kích thước theo chiều dọc Ø20 – Ø110	01 mẫu	TCVN 6148 - 2003	100,000	
15		Độ thay đổi kích thước theo chiều dọc Ø125 – Ø315	01 mẫu	TCVN 6148 - 2004	200,000	
IV	Vật liệu xốp		01 mẫu	ISO 1856 - 1980	100,000	
1		Độ biến dạng nén dư	01 mẫu	ISO 3386 - 1986	100,000	
2		Độ bền nén	01 mẫu	ISO 1798 - 1997	150,000	
3		Độ bền kéo đứt	01 mẫu	ISO 845 - 1988	50,000	
4		Khối lượng riêng	01 mẫu	ISO 8067 - 1995	100,000	
5		Độ bền xé rách				
V	Vật liệu Composite		01 mẫu	ISO 527 - 1977	150,000	
1		Độ bền kéo đứt	01 mẫu	ISO 178 - 2000	100,000	
2		Độ bền uốn	01 mẫu	ISO 179 - 2001	100,000	
3		Độ bền va đập	01 mẫu	TCVN 4502 - 1988	50,000	
4		Độ cứng Shore D				
VI	Các sản phẩm Dệt		01 mẫu		30,000	
1		Kích thước	01 mẫu	TCVN 4897 - 1989	30,000	
2		Kiểu dệt	01 mẫu	TCVN 5071 - 1990	30,000	
3		Độ dày	01 mẫu	TCVN 1753 - 1986	30,000	
4		Mật độ sợi	01 mẫu	TCVN 1754 - 1986	100,000	
5		Độ bền kéo đứt	01 mẫu	ISO 17937 - 2 : 2000	100,000	
6		Độ bền xé rách	01 mẫu	TCVN 5095 - 1990	50,000	
7		Độ nhỏ tách ra từ vải	01 mẫu	TCVN 5096 - 1990	30,000	
8		Khối lượng sợi dọc, sợi ngang trên một đơn vị diện tích	01 mẫu	TCVN 8042 - 2009	30,000	
9		Khối lượng trên 1 đơn vị diện tích	01 mẫu	TCVN 8041 - 2009	70,000	
10		Độ thay đổi kích thước sau khi giặt	01 mẫu		30,000	
11		Độ trắng	01 mẫu	TCVN 1750 - 1986	100,000	
12		Độ ẩm	01 mẫu	TCVN 5756 - 2009	150,000	
13		Thành phần nguyên liệu	01 mẫu	TCVN 4537 - 1,2,3,4,5 - 2002	70,000	
14		Độ bền màu giặt xả phòng	01 mẫu	TCVN 4538 - 2002	70,000	
15		Độ bền màu ma sát	01 mẫu	TCVN 5074 - 2002	70,000	
16		Độ bền màu với nước	01 mẫu	TCVN 5235 - 2002	70,000	
17		Độ bền màu với mồ hôi	01 mẫu	TCVN 5100 - 1990	100,000	
18		Độ bền mài mòn gót mũi	01 mẫu	TCVN 5098 - 1990	100,000	
19		Độ nén cổ chun	01 mẫu	TCVN 4540 - 1990	70,000	
20		Độ bền kéo đứt băng khăn	01 mẫu		50000/ngày	
21		Lão hóa 70 độ C	01 mẫu	ASTM D 4595- 1986	150,000	
22		Độ bền kéo đứt vải không dệt	01 mẫu	ISO 11058 - 1999	150,000	
23		Độ thấm xuyên	01 mẫu	ASTM D 4833 - 88	150,000	
24		Lực kháng thùng thanh				
VII	Da và các sản phẩm từ da		01 mẫu	TCVN 7118 - 2002	50,000	
1		Độ dày	01 mẫu	TCVN 7121 - 2002	100,000	
2		Độ bền kéo đứt				

Thuy

STT	Tên sản phẩm/ hàng hóa	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp thử/ Tài liệu áp dụng	Đơn giá vnd	Ghi chú khác
3		Độ bền xé rách	01 mẫu	TCVN 7122 - 2002	100,000	
4		pH	01 mẫu	TCVN 7127 - 2002	100,000	
5		Độ bền màu với các chu kỳ chà xát qua lại	01 mẫu	TCVN 7130 - 2002	100,000	
6		Hàm lượng Cr2O3	01 mẫu	TCVN 7429 - 2004	150,000	
7		Hàm lượng chất tan trong ete etyl	01 mẫu	TCVN 7430 - 2004	150,000	
8		Độ ẩm	01 mẫu	TCVN 7537 - 2005	150,000	
VIII	Vải áo phao					
1		Chất liệu vải	01 mẫu	TCVN 5465 - 1991	200,000	
2		Mật độ sợi	01 mẫu	TCVN 1753 - 1986	60,000	
3		Khối lượng	01 mẫu	TCVN 4636 - 1988	50,000	
4		Độ dày	01 mẫu	TCVN 4636 - 1988	50,000	
5		Độ bền kéo đứt và độ giãn	01 mẫu	TCVN 4635 - 1988	120,000	
6		Độ thấm nước	01 mẫu	ISO 811; ISO 1420	150,000	
7		Độ bền kéo đứt đai ao	01 mẫu		120,000	
8		Độ bền kéo đứt dây viền	01 mẫu		120,000	
9		Độ bền kéo khóa cài	01 mẫu		120,000	
10		Độ bền kéo khóa nổi	01 mẫu		50,000	
11		Độ dày xấp	01 mẫu		100,000	
12		Độ biến dạng xấp	01 mẫu		150,000	
13		Độ thấm nước của xấp	01 mẫu			
IX	Vải nhà bạt					
1		Mật độ sợi	01 mẫu	TCVN 1753 - 1986	60,000	
2		Khối lượng	01 mẫu	TCVN 4636 - 1988	50,000	
3		Độ dày	01 mẫu	TCVN 4636 - 1988	50,000	
4		Độ bền kéo đứt và độ giãn	01 mẫu	TCVN 4635 - 1988	120,000	
5		Độ thấm nước	01 mẫu	ISO 811; ISO 1420	150,000	
6		Độ bền uốn gấp	01 mẫu	TCVN 4637 - 1988	200,000	
7		Độ bền kết dính	01 mẫu	TCVN 4638 - 1988	120,000	
8		Độ bền xé rách chọc thủng bằng dây thép	01 mẫu	TCVN 4639 - 1988		
9		Lão hóa	01 mẫu		50000/ngày	
X	Giấy và carton					
1		Độ ẩm	01 mẫu	TCVN 1867 - 2007	100,000	
2		Độ bền kéo đứt	01 mẫu	TCVN 1862 - 2: 2007	120,000	
3		Độ bền gấp của giấy	01 mẫu	TCVN 1866 - 2007	120,000	
4		Độ bền xé của giấy	01 mẫu	TCVN 3229 - 2007	120,000	
5		Độ hút nước	01 mẫu	TCVN 6726 - 2007	80,000	
6		Độ bền kéo đứt của giấy trạng thái ướt	01 mẫu	ASTM D 829 - 1993	100,000	
		Khối lượng mét vuông của giấy	01 mẫu	TCVN 1270 - 2000	50,000	
XI	Mũ cứng (bộ đội)					
1		Lực bám dính vải cốt	01 mẫu		150,000	
2		Lực bám dính viền cốt	01 mẫu		150,000	

Thuyhy

STT	Tên sản phẩm/ hàng hóa	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp thử/ Tài liệu áp dụng	Đơn giá vnd	Ghi chú khác
3		Lực nén mũ đến rạn	01 mẫu		200,000	
4		Độ thấm nước	01 mẫu		200,000	
XII	Gỗ và các sản phẩm từ gỗ		01 mẫu	TCVN 7756 - 4 : 2007	100,000	
1		Khối lượng thể tích	01 mẫu	TCVN 7756 - 3 : 2008	100,000	
2		Độ ẩm	01 mẫu	TCVN 7756 - 6: 2007	200,000	
3		Độ bền uốn	01 mẫu	TCVN 7756 - 10: 2007	200,000	
4		Độ bền liên kết bề mặt	01 mẫu	TCVN 7756 - 11: 2008	200,000	
5		Lực nhỏ đỉnh vít	01 mẫu	TCVN 363 - 1970	200,000	
6		Độ bền kéo	01 mẫu	TCVN 364 - 1970	200,000	
7		Độ bền nén	01 mẫu	TCVN 365 - 1970	200,000	
8		Độ bền uốn	01 mẫu			
XIII	Mũ bảo hiểm		01 mẫu		30,000	
1		Ngoại quan	01 mẫu		30,000	
2		Kích thước và phạm vi bảo vệ	01 mẫu		30,000	
3		Khối lượng	01 mẫu		500,000	
4		Độ bền va đập và hấp thụ xung động	01 mẫu		200,000	
5		Độ bền đâm xuyên	01 mẫu		50,000	
6		Thử quai đeo	01 mẫu		100,000	
7		Góc nhìn	01 mẫu	QCVN 2 : 2008/ BKHCN	150,000	
8		Độ ổn định				
XIX	Mũ ATCN		01 mẫu		300,000	
1		Độ giảm chấn	01 mẫu		200,000	
2		Độ bền đâm xuyên	01 mẫu	TCVN 6407	100,000	
3		Độ ép ngang				
XX	Sơn và các sản phẩm về sơn		01 mẫu	TCVN 2101 - 1993	50,000	
1		Màu sắc	01 mẫu	TCVN 2906 - 1993	50,000	
2		Thời gian khô của sơn	01 mẫu	TCVN 2091 - 1993	50,000	
3		Độ mịn	01 mẫu	TCVN 2095 - 1993	150,000	
4		Độ phủ	01 mẫu	TCVN 6934 - 2001	100,000	
5		Độ nhớt	01 mẫu	TCVN 6934 - 2001	250,000	
6		Độ bền màng đối với nước	01 mẫu	TCVN 6934 -2001	300,000	
7		Độ bền màng đối với kiềm	01 mẫu	TCVN 6934 - 2001	150,000	
8		Hàm lượng chất không bay hơi	01 mẫu	TCVN 2097 - 1993		
9		Độ bám dính trên nền vữa xi măng cát				
XXI	Sơn alkyd và sơn dung môi		01 mẫu	TCVN 2102 - 2008	50,000	
1		Màu sắc	01 mẫu	TCVN 2906 - 1993	100,000	
2		Thời gian cần để đạt độ khô cấp I	01 mẫu	TCVN 2091 - 2008	100,000	
3		Độ mịn	01 mẫu	TCVN 2095 - 1993	150,000	
4		Độ phủ	01 mẫu	TCVN 2092 - 2008	150,000	
5		Độ nhớt đo bằng FC - 4 ở 25 độ	01 mẫu	TCVN 2098 - 2007	100,000	
6		Độ cứng màng sơn				

thuy

STT	Tên sản phẩm/ hàng hóa	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp thử/ Tài liệu áp dụng	Đơn giá vnd	Ghi chú khác
7		Độ bóng màng sơn	01 mẫu	TCVN 2101 -2008	100,000	
8		Hàm lượng chất không bay hơi	01 mẫu	TCVN 2093 - 1993	150,000	
9		Độ bám dính	01 mẫu	TCVN 2097 - 1993	100,000	
10		Độ bền uốn	01 mẫu	TCVN 2099 - 2007	100,000	
11		Độ bền va đập	01 mẫu	TCVN 2100 - 2007	100,000	
XXII	Bột bả					
1		Độ mịn	01 mẫu	TCVN 7239 -2003	150,000	
2		Độ giữ nước	01 mẫu		200,000	
3		Độ cứng	01 mẫu		200,000	
XXIII	Đồ chơi trẻ em					
1		Đồ chơi trẻ em cầm tay	01 mẫu	TCVN 6238 - 1 : 2008 QCVN 03	180,000	
2		Đồ chơi trẻ em Scooter	01 mẫu		1,380,000	
3		Đồ chơi trẻ em không cầm tay	01 mẫu		990,000	

Ghi chú:

- Đơn giá trên chưa bao gồm thuế VAT 5%
- Đơn giá trên được tính cho các công việc được thực hiện tại phòng thử nghiệm, không tính cho các công việc ở bên ngoài

Thyky

Số: 1122 /QĐ-KT1

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
Về việc bổ sung Bảng giá dịch vụ
các hoạt động dịch vụ Khoa học & Công nghệ

GIÁM ĐỐC
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 1

Căn cứ Quyết định số 683/QĐ-TĐC ngày 22/4/2019 của Tổng cục trưởng Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng về việc ban hành Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1;

Căn cứ Nghị định số: 54/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 06 năm 2016 của Chính phủ về quy định cơ chế tự chủ của tổ chức khoa học và công nghệ công lập.

Căn cứ Thông tư số: 01/2017/TT-BKHHCN ngày 12/01/2017 của Bộ Khoa học và công nghệ quy định chi tiết một số điều của Nghị định số: 54/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 06 năm 2016 của Chính phủ.

Căn cứ Quyết định số 65/QĐ-KT1 ngày 7/01/2019 của Giám đốc Trung tâm Kỹ thuật 1 về việc ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ;

Căn cứ đề xuất của Trưởng phòng Thử nghiệm 3;

Xét đề nghị Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung Phụ lục 12 của Bảng giá dịch vụ cho các hoạt động dịch vụ Khoa học Công nghệ tại các đơn vị trong Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1 đã ban hành theo Quyết định số 339/QĐ-KT1 ngày 16/9/2016 (Chi tiết nội dung bổ sung tại Phụ lục 12 kèm theo).

Điều 2. Các nội dung tại các Phụ lục còn lại khác (trừ Phụ lục 12) giữ nguyên không thay đổi.

Điều 3. Các Phòng trong Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1 thông báo tại đơn vị khi thực hiện.

Điều 4. Trưởng Phòng Kế hoạch – Tài chính, Trưởng phòng Thử nghiệm 3 và các Phòng trực thuộc Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như điều 4;
- Lưu: VT, KHTC.

W

GIÁM ĐỐC



Kim Đức Thu



BẢNG GIÁ DỊCH VỤ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ/mẫu)	Thành tiền chưa thuế VAT (VNĐ)
MŨ BẢO HIỂM					
1	Độ bền va đập và hấp thụ xung động	mẫu	1	500.000	500.000
2	Độ bền đâm xuyên	mẫu	1	200.000	200.000
3	Quai đeo	mẫu	1	50.000	50.000
4	Khối lượng	mẫu	1	30.000	30.000
5	Kích thước và phạm vi bảo vệ	mẫu	1	30.000	30.000
6	Độ ổn định mũ	mẫu	1	150.000	150.000
7	Góc nhìn	mẫu	1	100.000	100.000
8	Ngoại quan	mẫu	1	30.000	30.000
9	Đặc tính cơ học của kính	mẫu	1	300.000	300.000
10	Hệ số truyền sáng	mẫu	1	200.000	200.000
BÍT TẮT					
1	Khối lượng	mẫu	1	70.000	70.000
2	Độ bền nén ép cổ chun	mẫu	1	20.000	20.000
3	Độ bền mài mòn gót mũi	mẫu	1	20.000	20.000
4	Thành phần	mẫu	1	200.000	200.000
5	Độ bền màu giặt xà phòng	mẫu	1	150.000	150.000
6	Độ bền màu ma sát	mẫu	1	150.000	150.000
DA BÒ					
1	Độ ẩm	mẫu	1	200.000	200.000
2	Độ dày	mẫu	1	70.000	70.000
3	Độ bền kéo đứt và độ giãn	mẫu	1	200.000	200.000
4	Độ bền xé rách	mẫu	1	200.000	200.000
5	Hàm lượng chất hòa tan trong Ete Etyl	mẫu	1	200.000	200.000
6	Hàm lượng Cr203	mẫu	1	200.000	200.000
7	Độ bền bề mặt	mẫu	1	100.000	100.000
VẢI ĐỊA KỸ THUẬT					
1	Lực kéo giặt	mẫu	1	250.000	250.000
2	Lực kháng xuyên thùng thanh	mẫu	1	250.000	250.000
3	Xé rách hình thang	mẫu	1	250.000	250.000
4	Áp lực kháng bụi	mẫu	1	250.000	250.000
5	Kích thước lỗ O95	mẫu	1	250.000	250.000
6	Độ thấm xuyên	mẫu	1	250.000	250.000
7	Độ dày	mẫu	1	50.000	50.000
8	Khối lượng	mẫu	1	50.000	50.000

BẢNG GIÁ DỊCH VỤ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ/mẫu)	Thành tiền chưa thuế VAT (VNĐ)
MẪU VẢI					
1	Khổ vải	mẫu	1	50.000	50.000
2	Kiểu dệt	mẫu	1	50.000	50.000
3	Chỉ số	mẫu	1	70.000	70.000
4	Thành phần	mẫu	1	200.000	200.000
5	Khối lượng	mẫu	1	70.000	70.000
6	Mật độ	mẫu	1	70.000	70.000
7	Độ bền kéo đứt	mẫu	1	200.000	200.000
8	Độ bền màu giặt	mẫu	1	150.000	150.000
9	Độ bền màu ma sát	mẫu	1	150.000	150.000
10	Độ bền màu mồ hôi	mẫu	1	150.000	150.000
11	Độ bền màu với nước	mẫu	1	150.000	150.000
12	Độ bền màu ánh sáng nhân tạo	mẫu	1	100,000/1 ngày	100,000/1 ngày
13	Độ thay đổi kích thước sau khi giặt	mẫu	1	200.000	200.000
14	Độ vón kết	mẫu	1	200.000	200.000
15	Góc hồi nhàu	mẫu	1	150.000	150.000
16	Độ bền xé	mẫu	1	200.000	200.000
SƠN TƯỜNG					
1	Màu sắc	mẫu	1	100.000	100.000
2	Trạng thái sơn trong thùng chứa	mẫu	1	100.000	100.000
3	Đặc tính thi công	mẫu	1	100.000	100.000
4	Ngoại quan màng sơn	mẫu	1	100.000	100.000
5	Thời gian khô	mẫu	1	200.000	200.000
6	Độ mịn	mẫu	1	100.000	100.000
7	Độ phủ	mẫu	1	200.000	200.000
8	Phép thử cắt ô (độ bám dính)	mẫu	1	200.000	200.000
9	Độ bền rửa trôi	mẫu	1	500.000	500.000
10	Chu kỳ nóng lạnh	mẫu	1	700.000	700.000
11	Độ ổn định ở nhiệt độ thấp (-5 độ C)	mẫu	1	200.000	200.000
12	pH	mẫu	1	200.000	200.000
13	Tỷ trọng	mẫu	1	250.000	250.000
14	Hàm lượng chất không bay hơi	mẫu	1	250.000	250.000
15	Độ bền nước	mẫu	1	400.000	400.000
16	Độ bền kiềm	mẫu	1	400.000	400.000
SƠN DUNG MÔI					
1	Màu sắc	mẫu	1	50.000	50.000

BẢNG GIÁ DỊCH VỤ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ/mẫu)	Thành tiền chưa thuế VAT (VNĐ)
2	Độ mịn	mẫu	1	150.000	150.000
3	Độ nhớt FC4	mẫu	1	250.000	250.000
4	Thời gian khô	mẫu	1	200.000	200.000
5	Độ bền uốn	mẫu	1	150.000	150.000
6	Độ bám dính (loại)	mẫu	1	150.000	150.000
7	Độ cứng			150.000	150.000
8	Hàm lượng chất không bay hơi	mẫu	1	250.000	250.000
9	Độ bóng			150.000	150.000
10	Tỷ trọng	mẫu	1	250.000	250.000
11	pH	mẫu	1	250.000	250.000
BỘT BÀ					
1	Độ mịn	mẫu	1	200.000	200.000
2	Thời gian đông kết	mẫu	1	660.000	660.000
3	Độ giữ nước	mẫu	1	200.000	200.000
4	Độ cứng	mẫu	1	250.000	250.000
5	Cường độ bám dính (ĐKTC)				
	Điều kiện tiêu chuẩn	mẫu	1	550.000	550.000
	Sau ngâm nước 72 giờ	mẫu	1	770.000	770.000
	Sau khi thử chu kỳ sốc nhiệt	mẫu	1	1.320.000	1.320.000
CARTON					
1	Độ bụi	mẫu	1	200.000	200.000
2	Độ ẩm	mẫu	1	200.000	200.000
3	Độ nén sập hộp	mẫu	1	200.000	200.000
KHĂN GIẤY					
1	Định lượng	mẫu	1	200.000	200.000
2	Độ bền kéo dọc/ngang	mẫu	1	200.000	200.000
3	Tỷ lệ độ bền kéo ướt/độ bền kéo khô %	mẫu	1	200.000	200.000
4	Khả năng hấp thụ nước g/g	mẫu	1	200.000	200.000
BĂNG VỆ SINH					
1	Kích thước	mẫu	1	200.000	200.000
2	Độ thấm hút	mẫu	1	200.000	200.000
3	Thời gian thấm hút	mẫu	1	200.000	200.000
4	Tính thấm ướt bề mặt	mẫu	1	200.000	200.000
5	pH nước chiết	mẫu	1	200.000	200.000
6	Chất tăng trắng quang học	mẫu	1	200.000	200.000
KHĂN GIẤY ƯỚT					

BẢNG GIÁ DỊCH VỤ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ/mẫu)	Thành tiền chưa thuế VAT (VNĐ)
1	Lượng chất lỏng	mẫu	1	200.000	200.000
2	pH nước ép	mẫu	1	200.000	200.000
3	Chất tăng trắng quang học	mẫu	1	200.000	200.000
4	Tính năng đóng gói kín	mẫu	1	200.000	200.000
5	Độ bền kéo đứt	mẫu	1	200.000	200.000
KHĂN LAU NHÀ BẾP					
1	Kích thước	mẫu	1	200.000	200.000
2	Khả năng hấp thụ nước	mẫu	1	200.000	200.000
TẤ BÌM TRẺ EM					
1	Kích thước	mẫu	1	200.000	200.000
2	Độ thấm hút (g)	mẫu	1	200.000	200.000
3	Thời gian thấm hút	mẫu	1	200.000	200.000
4	Độ thấm ngược	mẫu	1	200.000	200.000
5	pH nước chiết	mẫu	1	200.000	200.000
6	Chất tăng trắng huỳnh quang	mẫu	1	200.000	200.000
GIẤY KRAFT					
1	Định lượng	mẫu	1	200.000	200.000
2	Độ ẩm	mẫu	1	200.000	200.000
3	Xác định độ chịu xé – PP Elmendorf	mẫu	1	200.000	200.000
4	Độ bền kéo TCVN 1862	mẫu	1	200.000	200.000
5	Xác định độ chịu gấp	mẫu	1	200.000	200.000
6	Độ dày	mẫu	1	200.000	200.000
7	pH nước chiết (nóng hoặc lạnh)	mẫu	1	200.000	200.000
8	Độ hút nước Cobb (30; 60;120; 300;1800s)	mẫu	1	200.000	200.000
9	Độ bụi	mẫu	1	200.000	200.000
ỐNG NHỰA CẤP THOẢI NƯỚC					
1	Đường kính	mẫu	1	100.000	100.000
2	Chiều dày	mẫu	1	100.000	100.000
3	Oval	mẫu	1	100.000	100.000
4	Màu sắc	mẫu	1	100.000	100.000
5	Ngoại quan	mẫu	1	100.000	100.000
6	Thay đổi kích thước theo chiều dọc	mẫu	1	500.000	500.000
7	Độ bền kéo đứt, giãn dài(dày<12 mm)	mẫu	1	500.000	500.000
8	Độ bền kéo đứt, giãn dài(dày≥12 mm)	mẫu	1	2.500.000	2.500.000
9	Độ bền va đập	mẫu	1	500.000	500.000
10	Khối lượng riêng	mẫu	1	300.000	300.000

BẢNG GIÁ DỊCH VỤ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ/mẫu)	Thành tiền chưa thuế VAT (VNĐ)
11	Nhiệt độ Vicat	mẫu	1	500.000	500.000
12	Độ bền Diclomethane	mẫu	1	500.000	500.000
13	Độ bền áp suất thủy tĩnh không duy trì 23 ⁰ C	mẫu	1	500.000	500.000
14	Độ bền áp suất thủy tĩnh không duy trì 23 ⁰ C	mẫu	1	800.000	800.000
15	Độ bền áp suất thủy tĩnh không duy trì 23 ⁰ C	mẫu	1	1.000.000	1.000.000
16	Độ bền áp suất thủy tĩnh không duy trì 23 ⁰ C	mẫu	1	1.500.000	1.500.000
17	Độ bền áp suất thủy tĩnh 20 ⁰ C trong 1h	mẫu	1	1.100.000	1.100.000
18	Độ bền áp suất thủy tĩnh 20 ⁰ C trong 1h	mẫu	1	1.400.000	1.400.000
19	Độ bền áp suất thủy tĩnh 20 ⁰ C trong 1h	mẫu	1	1.700.000	1.700.000
20	Độ bền áp suất thủy tĩnh 20 ⁰ C trong 1h	mẫu	1	2.500.000	2.500.000
21	Độ bền áp suất thủy tĩnh trong 100hx20 ⁰ C	mẫu	1	3.000.000	3.000.000
22	Độ bền áp suất thủy tĩnh trong 100hx20 ⁰ C	mẫu	1	3.500.000	3.500.000
23	Độ bền áp suất thủy tĩnh trong 100hx20 ⁰ C	mẫu	1	4.000.000	4.000.000
24	Độ bền áp suất thủy tĩnh trong 100hx20 ⁰ C	mẫu	1	5.000.000	5.000.000
CAO SU					
1	Độ cứng	mẫu	1	100.000	100.000
2	Độ bền kéo đứt	mẫu	1	200.000	200.000
3	Độ giãn dài khi đứt	mẫu	1	100.000	100.000
4	Độ bền định giãn	mẫu	1	100.000	100.000
5	Độ giãn dư	mẫu	1	100.000	100.000
6	Khối lượng riêng	mẫu	1	100.000	100.000
7	Độ bám dính	mẫu	1	200.000	200.000
8	Lượng mài mòn ACRON	mẫu	1	200.000	200.000
9	Lượng mài mòn APGi	mẫu	1	300.000	300.000
10	Thay đổi khối lượng ngâm trong chất lỏng	mẫu	1	200.000 + 200.000/ngày	200.000 + 200.000/ngày
11	Hệ số lão hóa	mẫu	1	600 + 200/ngày	600 + 200/ngày
12	Độ đàn hồi bật nảy	mẫu	1	300	300
13	Độ biến dạng nén dư	mẫu	1	200.000 + 200.000/ngày	200.000 + 200.000/ngày
14	Độ nén cao su	mẫu	1	300.000	300.000
15	Độ đàn hồi bật nảy	mẫu	1	300.000	300.000
16	Độ bền xé rách	mẫu	1	200.000	200.000
17	Độ bám dính theo phương pháp giật hình trụ	mẫu	1	300.000	300.000
COMPOSITE					
1	Độ cứng	mẫu	1	100.000	100.000
2	Độ bền kéo đứt	mẫu	1	500.000	500.000
3	Khối lượng riêng	mẫu	1	100.000	100.000

BẢNG GIÁ DỊCH VỤ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ/mẫu)	Thành tiền chưa thuế VAT (VNĐ)
4	Độ bền uốn	mẫu	1	400.000	400.000
5	Độ bền va đập	mẫu	1	400.000	400.000
6	Độ bền khi ngâm trong hóa chất (Màu sắc, bề mặt)	mẫu	1	200.000 + 200.000/ngày	200.000 + 200.000/ngày
7	Thay đổi khối lượng ngâm trong chất lỏng	mẫu	1	200.000 + 200.000/ngày	200.000 + 200.000/ngày
8	Độ dày	mẫu	1	100.000	100.000
GỖ					
1	Khối lượng riêng	mẫu	1	300.000	300.000
2	Độ bền kéo đứt	mẫu	1	500.000	500.000
3	Độ bền uốn	mẫu	1	500.000	500.000
4	Độ bền nén dọc thớ	mẫu	1	500.000	500.000
5	Độ bền cắt dọc thớ	mẫu	1	500.000	500.000
6	Độ bền kéo trượt	mẫu	1	500.000	500.000
7	Lực bám giữ đinh vít	mẫu	1	500.000	500.000
8	Độ bám dính bề mặt	mẫu	1	500.000	500.000
9	Thay đổi chiều dày sau khi ngâm trong nước	mẫu	1	400.000	400.000
10	Độ ẩm	mẫu	1	400.000	400.000
TÁM NHỰA					
1	Độ cứng	mẫu	1	100.000	100.000
2	Độ bền kéo đứt	mẫu	1	300.000	300.000
3	Độ giãn dài khi đứt	mẫu	1	200.000	200.000
4	Khối lượng riêng	mẫu	1	100.000	100.000
5	Độ bền uốn	mẫu	1	300.000	300.000
6	Độ bền va đập	mẫu	1	300.000	300.000
7	Độ bền khi ngâm trong hóa chất (Màu sắc, bề mặt)	mẫu	1	200.000 + 200.000/ngày	200.000 + 200.000/ngày
8	Thay đổi khối lượng ngâm trong chất lỏng	mẫu	1	200.000 + 200.000/ngày	200.000 + 200.000/ngày
9	Hệ số lão hóa	mẫu	1	1.000.000 + 200.000/ngày	1.000.000 + 200.000/ngày
10	Độ dày	mẫu	1	100.000	100.000
XÓP					
1	Khối lượng riêng	mẫu	1	100.000	100.000
2	Độ bền kéo đứt	mẫu	1	500.000	500.000
3	Thử nén	mẫu	1	400.000	400.000
4	Độ bền xé	mẫu	1	400.000	400.000
5	Độ biến dạng dưới tác dụng của lực	mẫu	1	200.000 + 200.000/ngày	200.000 + 200.000/ngày
ĐỒ CHƠI TRẺ EM					

BẢNG GIÁ DỊCH VỤ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ/mẫu)	Thành tiền chưa thuế VAT (VNĐ)
1	Thử rơi	mẫu	1	60.000	60.000
2	Cạnh sắc	mẫu	1	60.000	60.000
3	Chất lượng vật liệu	mẫu	1	60.000	60.000
4	Thử kéo	mẫu	1	100.000	100.000
5	Thử nén	mẫu	1	100.000	100.000
6	Thử xoắn	mẫu	1	100.000	100.000
7	Chi tiết nhỏ	mẫu	1	100.000	100.000
8	Vật liệu giãn nở	mẫu	1	100.000	100.000
9	Thử âm thanh	mẫu	1	200.000	200.000
10	Thử cháy	mẫu	1	200.000	200.000
11	Thử giặt	mẫu	1	100.000	100.000
12	Thử quả bóng nhỏ	mẫu	1	100.000	100.000
13	Thử viên bi nhỏ	mẫu	1	100.000	100.000
14	Thử màng nhựa, túi nhựa	mẫu	1	100.000	100.000
15	Hình dạng và kích thước một số loại đồ chơi	mẫu	1	100.000	100.000

Ghi chú:

- Nhận mẫu tại phòng thử nghiệm
- Đơn giá trên chưa bao gồm thuế VAT 5%
- Đơn giá trên được tính cho các công việc được thực hiện tại phòng thử nghiệm, không tính cho các công việc ở bên ngoài

TRUNG TÂM KỸ THUẬT 1

